

Bản án số: 175/2025/DSST

Ngày: 26-9-2025

V/v “*Tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quốc Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lưu Văn Hiếu;

2. Bà Huỳnh Thị Mỹ Linh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo Nguyên – Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long tham gia phiên
tòa:** Bà Nguyễn Thị Thảo Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 99/2025/TLST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2025, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2025/QĐXXST – DS ngày 05 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2025/QĐST-DS ngày 22/8/2025 (lần 1) và Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2025/QĐST-DS ngày 10/9/2025 (lần 2), giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Trần Văn S, sinh năm 1964 – Chủ hộ kinh doanh Trần Văn S

- Địa chỉ: SN98, ấp 4 - CT, xã BT, huyện BD, tỉnh Bến Tre (Nay là ấp 4 - CT, xã BD, tỉnh Vĩnh Long)

Ông S ủy quyền hoàn toàn cho ông Nguyễn Cao D, sinh năm 2002, địa chỉ ấp Giồng Tre, xã TT, tỉnh Vĩnh Long tham gia tố tụng (Có mặt)

*** Bị đơn:** Ông Đoàn Minh T, sinh năm 1976 (Vắng mặt)

- ĐKTT: Ấp 4 - CT, xã BT, huyện BD, tỉnh Bến Tre. (Nay là ấp 4 - CT, xã BD, tỉnh Vĩnh Long)

- Hiện ở: ấp RG, xã PL, huyện BD, tỉnh Bến Tre. (Nay là ấp RG, xã TT, tỉnh Vĩnh Long)

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1976 (Vắng mặt)*

- ĐKTT: Ấp 4 - CT, xã BT, huyện BD, tỉnh Bến Tre. (Nay là ấp 4 - CT, xã BD, tỉnh Vĩnh Long)

- Hiện ở: ấp RG, xã PL, huyện BD, tỉnh Bến Tre. (Nay là ấp RG, xã TT, tỉnh Vĩnh Long)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 20/12/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn Ông Trần Văn S – Chủ hộ kinh doanh Trần Văn S là ông Nguyễn Cao D trình bày như sau:*

Vào năm 2007 Hộ kinh doanh Trần Văn S và ông Đoàn Minh T có thỏa thuận mua bán tài sản về việc Trần Văn S bán cho ông T thuốc và thức ăn nuôi trồng thủy sản. Đến ngày 20/8/2022 hai bên quyết toán công nợ ông T còn nợ ông Trần Văn S số tiền 227.662.000 đồng (Hai trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Trần Văn S nhiều lần yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ thanh toán tiền cho Hộ kinh doanh Trần Văn S nhưng ông T vẫn không trả. Hiện nay ông T còn nợ ông Trần Văn S số tiền 227.662.000 đồng (Hai trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Nay Hộ kinh doanh Trần Văn S yêu cầu Tòa án buộc ông Đoàn Minh T và bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Hộ kinh doanh Trần Văn S số tiền 227.662.000 đồng (Hai trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,83% mỗi tháng từ ngày 20/8/2022 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/9/2025 bị đơn ông Đoàn Minh T trình bày:*

Trước đây ông T có nuôi tôm và có lấy thức ăn, thuốc thủy sản của ông Trần Văn S, hai bên thỏa thuận là ông S sẽ cung cấp thức ăn đến cuối vụ khi nào thu tôm sẽ thanh toán một lần, nếu lỗ tôm sẽ để đến vụ sau sẽ thanh toán. Đến năm 2022 thì hai bên chốt nợ lại là 227.662.000 đồng, số nợ này là nợ của vài vụ tôm trước đó cộng lại, sau đó thì ông S không cung cấp thức ăn cho ông T nữa, ông T xác nhận công nợ ngày 20/8/2022 với số tiền nợ ông S là 227.662.000 đồng là chữ ký và chữ viết của ông T.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông T thống nhất sẽ trả cho nguyên đơn số tiền 227.662.000 đồng (Hai trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng), còn tiền lãi thì ông T xin tiền lãi vì đang khó khăn và trong thức ăn đã có lãi trong này rồi. Đối với số tiền gốc hiện nay cũng khó khăn nên ông T không có hứa thời gian trả cụ thể, mà sẽ làm hết khả năng để trả dần cho ông S trước, sau đó nếu có điều kiện thì ông T sẽ trả một lần.

Ông T và bà L cưới nhau vào năm 1997, đăng ký kết hôn năm 1997, tại Ủy ban nhân dân xã BT, hiện tại còn sống chung, cũng thống nhất nếu chồng thiếu thì vợ cũng phụ trả, ông T nuôi tôm cũng lo xoay sở kinh tế gia đình.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định pháp luật nhưng bà không có ý kiến phản đối hay có yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án không thu thập được lời khai của bà Nguyễn Thị L.*

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long*

- Về thủ tục: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, thành viên HĐXX (Hội đồng xét xử) thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng Điều 280, 288, 357, 430, 434, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Đoàn Minh T, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 227.662.000 đồng và tính lãi từ ngày 20/8/2022 cho đến ngày xét xử với mức lãi suất là 0,83% mỗi tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Đoàn Minh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 đến tham dự phiên tòa đúng theo quy định pháp luật nhưng ông T, bà L vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà L.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ là 227.662.000 đồng và tiền lãi.

Cơ sở chứng cứ: Sổ tay mua bán, trong đó có trang giấy kết nợ đề ngày 20/8/2022 có chữ ký của ông Đoàn Minh T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông T thừa nhận có mua thức ăn và thuốc thủy sản của ông Trần Văn S – Chủ hộ kinh doanh Trần Văn S và hiện còn nợ lại số tiền là 227.662.000 đồng đến nay chưa trả, ông thừa nhận quá trình mua bán hai bên có lập sổ theo dõi như nguyên đơn cung cấp trong đó có trang giấy kết nợ với số tiền nợ 227.662.000 đồng đề ngày 20/8/2022 là chữ ký và chữ viết của ông Đoàn Minh T, lời thừa nhận này là tự nguyện, phù hợp với lời khai của nguyên đơn và chứng cứ do nguyên đơn giao nộp có trong hồ sơ vụ án nên

căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và công nhận sự thật nêu trên.

Do đó thấy rằng ông T đã sử dụng hết quyền nhận tài sản, nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ cho nguyên đơn, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông T trả nợ tiền mua tài sản còn thiếu là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 430, 440 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về lãi suất: Ông Đoàn Minh T xin phân lãi theo yêu cầu của nguyên đơn nhưng nguyên đơn không đồng ý.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T là bên bị buộc trả tiền nên phải có nghĩa vụ trả lãi suất cho nguyên đơn theo khoản 3 Điều 440, khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự. Do trong giấy kết nợ các bên không có thỏa thuận về lãi suất nên mức lãi suất được áp dụng theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là phù hợp với khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự, thời gian trả lãi tương ứng với thời gian chậm trả theo khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự. Do đó yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83% mỗi tháng tính từ ngày xác nhận nợ là ngày 20/8/2022 cho đến khi giải quyết xong vụ án (26/9/2025) là 37 tháng 06 ngày của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Cụ thể khoản lãi được chấp nhận:

$$227.662.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 37 \text{ tháng } 06 \text{ ngày} = 70.292.000 \text{ đồng}.$$

Như vậy gốc và lãi bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 227.662.000 đồng + 70.292.000 đồng = 297.954.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu buộc bà L và ông T có nghĩa vụ liên đới trả nợ:

Nguyên đơn yêu cầu bà L liên đới cùng ông T trả nợ vì là vợ chồng, bà L vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không trình bày ý kiến về yêu cầu của nguyên đơn, ông T thừa nhận ông và bà L sống chung có đăng ký kết hôn vào năm 1997 tại Ủy ban nhân dân xã BT, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre (nay là xã BĐ, tỉnh Vĩnh Long) nhưng không cung cấp giấy đăng ký kết hôn. Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã BĐ (nơi thường trú của bà L, ông T ở xã BT cũ) và Ủy ban nhân dân xã TT (nơi ở hiện tại của bà L, ông T) không kiểm tra sổ kết hôn mà tra cứu dữ liệu trên hệ thống không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn giữa bà L, ông T, tuy nhiên qua xác minh tại Công an xã BĐ kiểm tra hệ thống trên cơ sở dữ liệu quốc gia thì tình trạng hôn nhân giữa bà L, ông T ghi nhận trên hệ thống là “đang là vợ chồng”, cũng như qua xác minh tại địa phương thì bà L, ông T đang là vợ chồng, có con chung và đang còn sống chung. Như vậy qua lời trình bày của ông T và xác minh tại địa phương xác định tình trạng hôn nhân giữa bà L, ông T là vợ chồng, số nợ ông T nợ nguyên đơn phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, phục vụ sinh hoạt gia đình nên buộc bà L có nghĩa vụ liên đới cùng ông T để trả nợ cho nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 27, 30, khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Đối với lời trình bày của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long về quan điểm giải quyết vụ án: Phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, nên ông T và bà L phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn. Cụ thể:

$$297.954.000 \text{ đồng} \times 5\% = 14.897.000 \text{ đồng}.$$

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 280, 288, 357, 430, 434, 440, 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn S - Chủ hộ kinh doanh Trần Văn S về “tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” đối với bị đơn ông Đoàn Minh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông Đoàn Minh T và bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Văn S - Chủ hộ kinh doanh Trần Văn S số tiền nợ mua tài sản là 297.954.000 đồng (Hai trăm chín mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi bốn nghìn đồng). Trong đó:

+ Nợ gốc: 227.662.000 đồng (Hai trăm hai mươi bảy triệu, sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

+ Nợ lãi: 70.292.000 đồng (Bảy mươi triệu hai trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Ông Đoàn Minh T và bà Nguyễn Thị L phải liên đới chịu là 14.897.000 đồng (Mười bốn triệu, tám trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

- Hoàn trả cho ông Trần Văn S - Chủ hộ kinh doanh Trần Văn S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.019.575 đồng (Bảy triệu, không trăm mười chín nghìn, năm trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011178 ngày 31 tháng 3 năm

2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BD, tỉnh Bến Tre (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 - Vĩnh Long).

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 8 – Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Quốc Duy

